

NGHIÊN CỨU VỀ MỘT SỐ LOẠI HÌNH PHƯƠNG TIỆN BIỂU ĐẠT TÌNH THÁI TRONG CÂU HỎI TIẾNG ANH

AN INVESTIGATION INTO DIFFERENT TYPES
OF MODALITY MARKERS IN ENGLISH
VÕ ĐẠI QUANG

(PGS. TS; Đại học ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

NGUYỄN THỊ VÂN ANH

(ThS; Trường THPT Lê Thánh Tông, Hà Nội)

Abstract: This article is focuses on three types of modality markers in English: Syntactic structures; vocatives; modal auxiliary verbs.

Key words: modal; syntactic structures; sentence; elliptical sentence.

1. Đặt vấn đề

Theo quan điểm của nhà nghiên cứu T.Givón(1993), "Tình thái biểu thị thái độ của người nói đối với phát ngôn". Theo ông, "thái độ" bao gồm hai loại đánh giá của người nói về thông tin của phát ngôn được chuyển tải qua nội dung mệnh đề. Đó là (a) Những đánh giá nhận thức về tính hiện thực, khả năng, lòng tin, sự chắc chắn hay bằng chứng và (b) Những đánh giá giá trị về ước muốn, sự ưa thích, ý định, năng lực, sự ràng buộc hay sự điều khiển. Bốn tiểu loại chính của nghĩa tình thái trong ngôn ngữ là: 1/ Tiền giả định (*presupposition*); 2/ Xác nhận hiện thực (*realis assertion*); 3/ Xác nhận phi hiện thực (*irrealis assertion*); 4/ Xác nhận phủ định (*negative assertion*)

Chủ thể giao tiếp, nội dung mệnh đề và tình thái có mối quan hệ thống nhất chặt chẽ trong tương tác bằng phương tiện ngôn từ. Có ba phương thức chuyển tải nghĩa tình thái: (i) Từ vựng hóa (*lexicalization*) với phương tiện là các từ tình thái, các biểu thức rào đón, hệ thống 13 trợ động từ tình thái chuyên dụng; (ii) Ngữ pháp hóa (*grammaticalization*): Tình thái được biểu thị qua phạm trù thức (*mood*), cụ thể là thức chỉ định (*indicative mood*), thức mệnh lệnh (*imperative mood*), thức giả định (*subjunctive mood*); (iii) Ngôn điệu hóa (*prosodification*): Tình thái được biểu đạt rõ nét qua việc sử dụng ngữ điệu (*intonation*) gồm ngữ điệu đi xuống (*the glide-down*), ngữ điệu đi lên (*the glide-up*), ngữ điệu giáng - thăng (*the dive*) và ngữ điệu đi lên một cách đột ngột (*the take-off*); thanh điệu (*tone*) với các tham số như âm vực (*key*),

độ vang (*loudness*), tốc độ lời nói (*speech tempo*), chất giọng cá nhân (*voice quality*).

Sau đây là phần trình bày về năng lực của các loại hình phương tiện trong việc chuyển tải nghĩa tình thái.

2. Cấu trúc cú pháp trong câu hỏi

2.1. Cấu trúc đủ và quy tắc kết hợp từ ảnh hưởng

Câu đầy đủ thường được người có vị thế thấp hơn sử dụng để hỏi người có vị thế cao hơn hoặc người cùng vị thế. Thái độ kính trọng của người hỏi đối với người đối thoại được chuyển tải bằng con đường ngôn điệu. Cùng một câu nhưng khi dùng với các mục đích phát ngôn khác nhau và với những thái độ khác nhau của người nói, có thể được nói với những ngữ điệu khác nhau. Xét ví dụ: *Would you mind if I turn down the radio?*

+ Nếu câu hỏi trên được sử dụng như một dạng câu hỏi đích thực (*genuine question*) thì nó sẽ luôn được sử dụng với ngữ điệu đi lên (*the glide-up*).

+ Nếu đây là một lời đề nghị lịch sự thì ngữ điệu có thể sử dụng là ngữ điệu đi xuống (*the glide-down*).

+ Nếu câu trên được nói với thái độ bực bội, câu bản thì ngữ điệu được sử dụng ở đây là ngữ điệu đi lên một cách đột ngột (*the take-off*).

+ Nếu lời đề nghị trên được người nói với sự lưỡng lự, thiếu dứt khoát hoặc mĩa mai thì sẽ được chuyển tải bằng ngữ điệu giáng - thăng (*the dive*).

Tiêu điểm hỏi trong câu hỏi thường được hiện thực hóa bằng từ chứa âm tiết tiết điệu (*tonic syllable*). Đường nét ngữ điệu (*contour*) sẽ thay đổi cùng với các vị trí khác nhau của tiêu điểm thông báo.

2.2. Câu tỉnh lược (*elliptical sentence*) và quy tắc kết hợp từ tỉnh thái

Kiểu câu tỉnh lược thường được người có vị thế cao hơn sử dụng để hỏi người có vị thế thấp hơn hoặc người cùng vị thế. Cấu trúc câu này, cùng với các đặc điểm ngôn điệu khác nhau, sẽ chuyển tải các sắc thái tình cảm, thái độ đa dạng khác nhau của người hỏi. Cảnh huống (*context of situation*) và văn cảnh (*co-text*) sẽ giúp người nghe xác định câu hỏi được dùng với thái độ thân mật, suồng sã hay hách dịch, trịch thượng... Sự khuyếch thiếu chủ ngữ của câu, trong sự tương hợp giữa người hỏi, người nghe và hoàn cảnh giao tiếp, có thể được coi là phương tiện ngữ nghĩa - ngữ dụng bổ trợ thể hiện những thái độ khác nhau đó. Và, phương tiện ngữ nghĩa - ngữ dụng này giúp người nghe xác định vị thế của người nói. Ví dụ: *Mind if I turn on the light?*

3. Thành phần hô gọi trong câu hỏi (*vocative*)

Yếu tố danh tính (*nominal element*) được thêm vào trong câu để thực hiện chức năng thu hút sự chú ý của người được gọi và để bày tỏ thái độ của người nói đối với người nghe được gọi là thành phần hô gọi. Thành phần hô gọi này được sử dụng như một loại phương tiện chuyển tải thông tin ngữ dụng.

3.1. Hình thức của thành phần hô gọi

Hô ngữ có thể tồn tại ở hình thức danh ngữ hoặc mệnh đề danh tính (*nominal clause*). Cụ thể như sau:

(1) Tên người có hoặc không có tước hiệu đi kèm như *Thomas, Mr Brown, Dr Norris*

(2) Đại từ nhân xưng "you" trong chức năng hô ngữ (thể hiện thái độ không lịch sự của người nói).

(3) (3a) Từ chỉ quan hệ gia đình: *mother, father, uncle, mom(my)(AmE), mum(my)(BrE), dad(dy), auntie*.

(3b) Từ chỉ nghề nghiệp hoặc địa vị: *doctor, Mr/Madam Chairman; Mr President; (Mr) Prime Minister; Father(for priests); Bishop*.

(4) Mệnh đề danh tính (It dùng): *Whoever said that, come out please.*

(5) Các từ ở (1),(2),(3) trên đây đi kèm với các bổ tố (*modifiers*) hoặc các yếu tố đồng vị ngữ (*appositive*) thuộc các loại khác nhau như:

+ *My dear Mrs David; Young Thomas*

+ *You with the red hair; You over there* (không lịch sự).

+ *You boys, you (young) fellows, you guys* (AmE) (không nghi thức (*informal*), không lịch sự)

+ *Old man/fellow; young man/ young woman* (thân mật)

Ví dụ: *Mum, can I eat ice-cream? (Mẹ (ôi), con ăn kem được không?)*

Whoever said that, dare you come out here and fight? (Thằng nào nói thế, dám ra đây đánh nhau không?)

3.2. Chức năng của thành phần hô gọi (hô ngữ)

Hô ngữ có chức năng thu hút sự chú ý của người được gọi và để thể hiện các kiểu thái độ khác nhau của người hỏi như kính trọng, thân mật, suồng sã... Đối với những người tham gia đối thoại thì thành phần hô ngữ còn giúp xác định, nhận diện vị thế xã hội của họ. Có hai nguyên tắc thường được sử dụng để xác định vị thế của các tham thể giao tiếp là: Nguyên tắc lấy người nói làm trung tâm để hô gọi; Nguyên tắc lấy người khác làm trung tâm để hô gọi.

Việc sử dụng từ hô gọi bị quy định bởi các quan hệ liên cá nhân như quan hệ khoảng cách (*distance*) và quan hệ vị thế trên/dưới hay là còn gọi là quan hệ quyền uy (*power*) giữa các tham thể giao tiếp. Muốn sử dụng đúng từ hô gọi thì người nói cần phải xác định được mối quan hệ giữa mình và người đối thoại nằm ở vị trí nào trên hai trục này. Ngữ điệu giáng-thăng (*the dive*) trong thành phần hô gọi giúp gia tăng sắc thái thúc giục người đối thoại trả lời.

3.3. Vị trí của thành phần hô gọi trong câu (sentence)

Thành phần hô gọi trong câu hỏi tiếng Anh được sử dụng rất linh hoạt ở các vị trí khác nhau. Thành phần này có thể xuất hiện ở đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu. Các vị trí khác nhau này của thành phần hô gọi, ở mức độ nhất định, mang sắc thái ngữ dụng biểu thị các mức độ quan tâm của người hỏi đối với người đối thoại và đối với nội dung cần diễn đạt.

+ Vị trí đầu câu: thể hiện mức độ chú ý cao của người nói vào đối tượng được hỏi gọi mà thông điệp cần chuyển đến.

+ Vị trí giữa câu: thể hiện sự ngẫu nhiên, sự gián đoạn, như câu cần thêm thời gian để diễn đạt chính xác hơn nội dung của thông điệp.

+ Vị trí cuối câu: thể hiện sự ưu tiên trong giao tiếp được dành cho nội dung thông điệp.

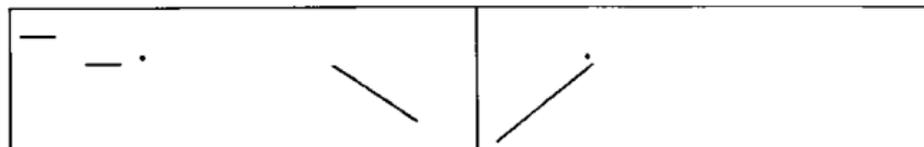
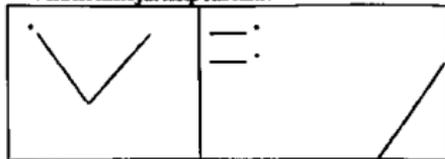
Can I pay for the book, Mary? (Hỏi ngữ ở cuối câu).

Ken ai pei fo:ð buk mæri /

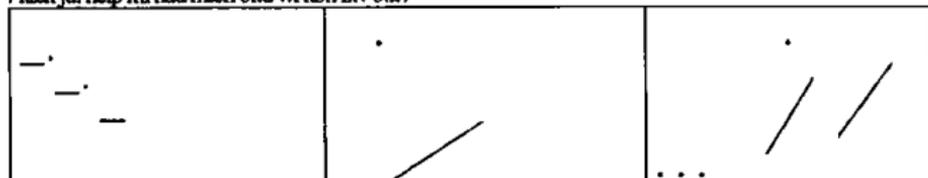
Can you help me now, Mary, and we can leave early? (Hỏi ngữ ở giữa câu).

Ví dụ: *Mary, can you help me now?* (Hỏi ngữ ở đầu câu).

/ mæri kæn ju: help mi nau /

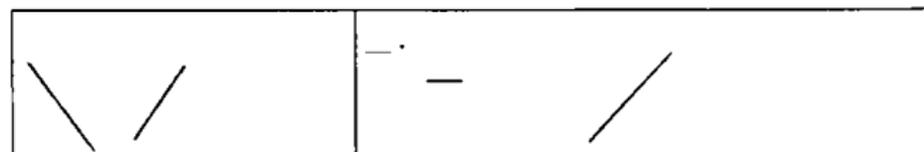


/ kæn ju: help mi nau mæri ðnd wi kæn li:v ðli /



3.4. Ngữ điệu đặc trưng của thành phần hỏi gọi

Ngữ điệu giáng thăng (*the dive/the fall-rise*) được dùng khi thành phần hỏi gọi ở đầu câu hỏi. Ví dụ: *Mary, can you help me now?* / *mærikæn ju: help mi nau /*



Ngữ điệu đi lên (*the glide-up/rise*) được dùng khi hỏi ngữ ở giữa câu và cuối câu. Ví dụ: *Can you help me now, Mary (-/), and we can leave early?*

/ kæn ju: help mi nau mæri ðnd wi kæn li:v ðli /

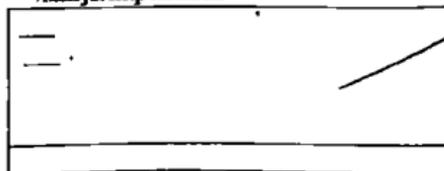
Can you help me now, Mary?

Đối với câu hỏi không có từ hỏi (*Yes-No question*), khi thành phần hỏi gọi ở cuối câu, thì thành phần hỏi gọi có thể là một phần câu thành trong đường nét ngữ điệu (*intonation contour*) của toàn câu

và không nhất thiết tạo thành một đơn vị ngữ điệu độc lập. Ví dụ:

Can you help me, Mum?

/ kæn ju: help mi mʌm



Thành phần hô gọi ở câu hỏi thường được sử dụng như một đơn vị ngữ điệu (*tone unit*) riêng biệt, tách khỏi phần còn lại của câu và được phát âm kéo dài để thu hút sự chú ý của người được gọi.

4. Từ tình thái

4.1. Hệ thống trợ động từ tình thái trong tiếng Anh

Tiếng Anh có 10 trợ động từ tình thái và 3 động từ vùa sử dụng như những động từ mang nghĩa từ vựng (*lexical verbs*) vừa có thể thực hiện chức năng của các trợ động từ (*auxiliaries*): *can, could, may, might, will, would, shall, should, must, ought to, used to, need, dare*.

Thông tin ngữ dụng bổ trợ được chuyển tải hữu hiệu thông qua ngôn điệu (ngữ điệu, âm lượng, điểm nhấn...) kết hợp với vị trí và hàm nghĩa của các trợ động từ tình thái. Các trợ động từ tình thái có khả năng chuyển tải các nét nghĩa phong phú và đa dạng.

Trong tiếng Anh, thông tin ngữ dụng này được thể hiện bằng ngôn điệu kết hợp với vị trí, vai nghĩa của các trợ động từ tình thái trong chức năng tác từ cấu trúc - tình thái. Các tác từ cấu trúc-tình thái thường nằm ở những vị trí sau đây:

+ Vị trí đầu câu trong câu hỏi không có từ để hỏi (*Yes-No questions/tag questions/declarative questions*) và câu hỏi lựa chọn hiển ngôn (*Explicit alternative questions*).

+ Vị trí sau từ hỏi trong câu hỏi có từ để hỏi (*Wh-question*)

Trợ động từ tình thái trong tiếng Anh có khả năng biến đổi về hình thái để biểu thị thời gian của hành động. Chẳng hạn như *Can* (biểu thị thời gian là hiện tại), *Could* (biểu thị thời gian là quá khứ).

4.2. Từ tình thái có thể được sử dụng như một loại phương tiện thể hiện vai trò, vị thế của người nói

Ngôn ngữ tình thái trong tiếng Anh có thể được chuyển tải trong các từ tình thái thuộc các từ loại khác như trạng từ, danh từ, động từ, tính từ. Những từ này thường là tiêu điểm hỏi. Từ mang nghĩa tình thái đều có thể xuất hiện ở các loại câu hỏi khác nhau (Câu hỏi lựa chọn hiển ngôn, câu hỏi lựa chọn ngầm ẩn và câu hỏi không lựa chọn). Các từ tình thái thường biểu đạt ý muốn (*volition*), uy quyền / sự cho phép (*authority/permission*), ý nguyện (*willingness*) gắn với vai trò, vị thế của những người tham gia giao tiếp.

5. Ngữ điệu: Một loại phương tiện hữu hiệu biểu đạt tình thái trong tiếng Anh

Khi bàn về ngữ điệu như một phương tiện biểu đạt nghĩa tình thái cần đề cập hai yếu tố chính: đường nét ngữ điệu (*intonation contour*) và vị trí của âm tiết tiết điệu (*tonic syllable*). Trong tiếng Anh, có bốn ngữ điệu cơ bản (J.D.O' Connor, 1:108) là: 1/ Ngữ điệu đi xuống/ngữ điệu giáng (*the glide - down*); 2/ Ngữ điệu đi lên / ngữ điệu thăng (*the glide - up*); 3/ Ngữ điệu giáng- thăng (*the dive*); 4/ Ngữ điệu đi lên đột ngột (*the take - off*). Hình dáng cụ thể của các câu sử dụng những ngữ điệu này phụ thuộc vào số lượng âm tiết có trọng âm và vị trí của âm tiết tiết điệu (*tonic syllable*) trong từng câu.

Âm tiết tiết điệu trong các từ tiêu điểm (*focus*) khác nhau thể hiện những thái độ, sự đánh giá khác nhau của người nói. Ví dụ: "*Thomas didn't throw the ball*".

- Nếu tiêu điểm rơi vào "*ball*" thì thông điệp mà người nói muốn chuyển tải là: "*Thomas ném vật thể khác chứ không phải là quả bóng (ball)*".

- Nếu tiêu điểm rơi vào "*throw*" thì thông điệp là: "*Thomas đã làm việc gì đó khác với quả bóng chứ không phải ném nó*".

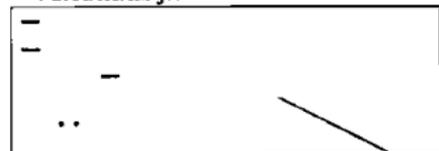
- Nếu tiêu điểm rơi vào "*Thomas*" hàm nghĩa sẽ là: "*Ai đó ném quả bóng chứ không phải là Thomas*".

Như vậy, vị trí của âm tiết tiết điệu có khả năng chuyển tải tình thái rất rõ nét. Các kiểu ngữ điệu khác nhau cũng có khả năng chuyển tải những thái độ, tình cảm khác nhau của người nói (*speaker*). Cụ thể là:

(i) Ngữ điệu đi xuống (*the glide - down*) thường biểu thị sự chắc chắn của người nói về thông tin được đưa ra. Ví dụ:

"*Joe left here yesterday.*"

/ dɔ:du left hiə jesi:deɪ /



(Tôi chắc chắn là hôm qua Joe rời khỏi đây).

(ii) Ngữ điệu đi lên (*the glide - up*) thường biểu thị thái độ nghi ngờ hoặc tìm kiếm thông tin chưa biết - cần biết. Ví dụ:

"Joe left here yesterday?"

/đơđơ left hiđ jectđđei /



(Có đúng là hôm qua Joe đã rời khỏi đây không?)

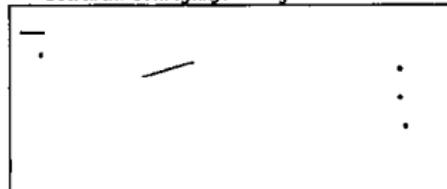
(iii) Ngữ điệu giáng - thăng (*the dive*) biểu thị thái độ lưỡng lự, dè dặt, không chắc chắn hoặc mỉa mai. Ví dụ:

Một bà mẹ nhìn thấy con trai của mình cầm phấn vẽ bậy lên tường. Bà mẹ có thể nói "You draw beautifully!" (Con vẽ đẹp đấy nh!). /ju: drə bi:utifuli /



Ngữ điệu giáng - thăng (*the dive*) rơi vào "beautifully" được hiểu như là lời nhắc nhở của bà mẹ với con trai là không nên vẽ bậy. Phát ngôn này không phải là lời khen ngợi của bà mẹ dành cho con trai mình. Nếu câu nói này được sử dụng như lời khen thì ngữ điệu chuyên dụng ở đây là ngữ điệu giáng (*the glide - down*). Ví dụ:

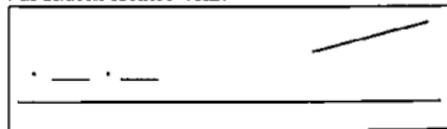
"You draw beautifully." /ju: drə: bi:uti fuli /



Ngữ điệu đi lên đột ngột (*the take - off*) thể hiện thái độ khó chịu, tức giận của người nói. Ví dụ:

"I didn't break the vase". (So don't bother me.)

/ai di:dnɪt breikðð veiz /



6. Kết luận

(i) Việc sử dụng thành phần hô gọi, các kiểu cấu trúc câu (câu đầy đủ, câu tình huống) và hệ thống từ tình thái thuộc các từ loại khác nhau, đặc

biệt là trợ động từ tình thái, trong tiếng Anh như một phương tiện ngữ dụng nổi trội có khả năng chuyển tải nghĩa tình thái liên quan đến vai trò, vị thế của các tham thể giao tiếp.

(ii) Các từ mang nghĩa tình thái đều xuất hiện ở các loại câu hỏi lựa chọn hiển ngôn, câu hỏi lựa chọn ngầm ẩn và câu hỏi không lựa chọn. Các từ tình thái luôn chuyển tải nghĩa liên nhân gắn với vai trò, vị thế của tham thể giao tiếp. Cụ thể là, những từ tình thái thường biểu thị ý muốn (*volition*), uy quyền/sự cho phép (*authority/permission*), ý nguyện (*willingness*): *can, could, may, might, should, shall, will, would, ...*

(iii) Thông tin về quan hệ liên nhân được thể hiện chủ yếu bằng ngôn điệu kết hợp với vị trí và nghĩa của các trợ động từ tình thái trong chức năng tác từ cấu trúc-tình thái (*modal - structural operator*). Trong phương tiện ngôn điệu (*prosody*) thì ngữ điệu (*intonation*) là phương tiện biểu thị tình thái rõ nét nhất liên quan đến mục đích phát ngôn của người nói.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Connor, J.D.Ó. (1991), *Better English pronunciation*. C.U.P.
2. Givón, T (1993), *English grammar: A function-based introduction*. Volume 1&2, P.C. C.U.P.
3. Kieffer, F. (1997), *Some semantic and pragmatic properties of Wh-questions and the corresponding answers*. (in "SMIL"). No 3.
4. Ladd, D.R. (1977), *Intonational phonology*. Cambridge University Press
5. Lycan, W.G (1994), *Modality and meaning*. Kluwer Academic Publisher.
6. Palmer, F. (1986), *Mood and modality*. Cambridge, C.U.P.
7. Quang, Vũ Đại (2008), *Tình thái trong cấu-phát ngôn: Một số vấn đề lí luận cơ bản*. Tạp chí "Ngôn ngữ và Đời sống". Số 3(149), tr. 1-17.
8. Quang, Vũ Đại, *Principles of English phonetics and phonology* (Tập bài giảng sử dụng nội bộ dành cho các lớp cao học và nghiên cứu sinh chuyên ngành Anh ngữ học tại Trường Đại học ngoại ngữ- Đại học Quốc gia Hà Nội).
9. Searle, J. (2007), *Philosophy of language*. Cambridge: C.U.P.
10. Roach, P. (1988), *English phonetics and phonology*. Cambridge University Press.
11. Searle, J. R (1979), *Expression and meaning*. Cambridge (Mass)
12. Spenser, A (1996), *Phonology (Theory and description)*. Blackwell Publishing, UK.